

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

Báo cáo tài chính hợp nhất

Ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1-2
Báo cáo của Hội đồng Quản trị	3
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	4 - 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	7 - 8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 - 38

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4703000375 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp vào ngày 6 tháng 4 năm 2007 và các Giấy chứng nhận Đăng ký Kinh doanh điều chỉnh sau đó.

Hoạt động chính đăng ký của Công ty là sản xuất và lắp ráp xe thương mại, xe du lịch và ô tô khách; sửa chữa, bảo trì, bán phụ tùng các loại xe ô tô; đầu tư và kinh doanh bất động sản; xây dựng công trình công nghiệp và giao thông; mua bán, cho thuê xe ô tô và xe có động cơ; mua bán máy san ủi, trải nhựa, rải đường, máy trộn bê tông, và máy kéo bánh xích; mua bán máy nông ngư cơ, máy móc, thiết bị công nghiệp; và dịch vụ thiết kế công nghiệp, máy móc, xe cộ; bán lẻ nhiên liệu động cơ.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Số 19, Khu Công nghiệp Biên Hòa II, Đường 2A, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam và có Văn phòng đại diện tại Tầng 18, Tòa nhà SOFIC, số 10 Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty còn có 58 chi nhánh tại các tỉnh thành khác của Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Bá Dương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Bà Viên Diệu Hoa	Thành viên
Ông Phạm Văn Tài	Thành viên
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Thành viên
Ông Cheah Kim Teck	Thành viên
Ông Stephen Patrick Gore	Thành viên
Ông Đỗ Xuân Diện	Thành viên
Ông Lee Yong Bum	Thành viên
Ông Nguyễn Quang Bảo	Thành viên
Ông Nguyễn Phúc Thịnh	Thành viên

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Trọng Sánh	Trưởng Ban
Ông Đặng Công Trục	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Thu Trang	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Nguyễn Hùng Minh	Phó Chủ tịch Thường trực
Ông Phạm Văn Tài	Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thiện Mỹ	Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Trần Bảo Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lee Yong Bum	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quang Bảo	Phó Tổng Giám đốc

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Bá Dương.

Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Ô tô Trường Hải ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Tập đoàn có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất; và
- ▶ lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với Chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

PHÊ DUYỆT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Chúng tôi phê duyệt báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn vào Ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Nguyễn Hưng Minh
Phó Chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	53.250.813.050	51.576.926.407
110	I. Tiền	860.089.604	626.177.838
111	1. Tiền	860.089.604	626.177.838
112	2. Các khoản tương đương tiền	-	-
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	211.333.537	278.892.200
121	1. Chứng khoán kinh doanh	-	-
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	211.333.537	278.892.200
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn	18.204.973.302	18.532.345.099
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.007.448.612	4.496.634.737
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6.482.827.680	7.646.569.952
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	1.032.707.422	2.235.941.841
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	5.727.923.859	4.199.352.110
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(47.834.567)	(47.721.735)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	1.900.316	1.568.194
140	IV. Hàng tồn kho	32.554.612.842	30.709.853.698
141	1. Hàng tồn kho	32.617.142.606	30.772.490.592
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(62.529.764)	(62.636.894)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác	1.419.803.765	1.429.657.571
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	185.730.871	255.592.152
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	1.220.629.325	1.158.907.219
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	13.285.250	15.063.636
155	4. Tài sản ngắn hạn khác	158.319	94.562
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN	53.562.205.286	39.740.189.437
210	I. Các khoản phải thu dài hạn	930.506.818	150.387.243
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	820.110.834	14.850.000
216	2. Phải thu dài hạn khác	110.645.984	135.787.243
219	3. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	(250.000)	(250.000)
220	II. Tài sản cố định	20.891.100.177	15.033.862.422
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11.994.459.454	10.520.225.999
222	Nguyên giá	17.351.021.284	15.374.062.256
223	Giá trị khấu hao lũy kế	(5.356.561.830)	(4.853.836.257)
227	2. Tài sản cố định vô hình	8.896.640.723	4.513.636.423
228	Nguyên giá	9.256.344.233	4.784.859.372
229	Giá trị hao mòn lũy kế	(359.703.509)	(271.222.949)
230	III. Bất động sản đầu tư	11.681.993.231	2.635.840.165
231	1. Nguyên giá	12.157.307.913	2.709.823.222
232	2. Giá trị khấu hao lũy kế	(475.314.682)	(73.983.057)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	12.608.642.908	10.480.527.422
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	766.161.000	-
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11.842.481.908	10.480.527.422
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	2.996.826.022	4.704.772.680
252	1. Đầu tư vào công ty liên kết	2.934.325.654	4.642.272.311
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	62.500.369	62.500.369
260	VI. Tài sản dài hạn khác	4.453.136.130	6.734.799.506
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	912.610.311	625.578.360
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	68.395.041	55.895.840
269	3. Lợi thế thương mại	3.472.130.777	6.053.325.306
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	106.813.018.336	91.317.115.844

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Ngày 31 tháng 12 năm 2019	Ngày 30 tháng 09 năm 2019
300	C. NỢ PHẢI TRẢ	66.700.469.303	56.426.641.559
310	I. Nợ ngắn hạn	51.887.369.892	45.864.730.080
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17.469.071.902	14.871.699.480
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	2.109.206.028	1.555.463.893
313	3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	1.187.435.842	632.754.459
314	4. Phải trả người lao động	26.445.505	83.510.752
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	1.660.391.633	1.562.833.454
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	269.834.872	35.457.465
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	541.752.163	544.648.936
320	8. Vay ngắn hạn	28.448.728.947	26.653.819.083
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	158.332.435	108.371.994
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	16.170.564	16.170.564
330	II. Nợ dài hạn	14.813.099.411	10.561.911.479
331	1. Phải trả người bán dài hạn	2.739.595	2.744.312
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	44.680.567	255.338
337	3. Phải trả dài hạn khác	407.314.047	133.915.930
338	4. Vay dài hạn	11.937.508.661	10.172.672.508
341	5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	2.405.521.155	226.099.273
342	6. Dự phòng phải trả dài hạn	15.335.385	26.224.118
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	40.112.549.033	34.890.474.285
410	I. Vốn chủ sở hữu	40.112.549.033	34.890.474.285
411	1. Vốn cổ phần	16.950.000.000	16.950.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	16.950.000.000	16.950.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần	3.620.919.783	3.620.919.783
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu	22.174.800	22.174.800
417	4. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	(20.946.828)	(10.475.301)
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	14.682.025.119	11.530.318.213
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	9.110.718.660	9.110.718.660
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	5.571.306.459	2.419.599.553
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	4.858.376.159	2.777.536.790
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	106.813.018.336	91.317.115.844






Đỗ Thị Liên Chi
 Người lập

Nguyễn Hoàng Phi
 Kế toán trưởng

Nguyễn Hùng Minh
 Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV.2019	Quý IV.2018
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.797.756.803	19.290.725.263
02	2. Các khoản giảm trừ	61.000.936	20.603.991
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	16.736.755.867	19.270.121.272
11	4. Giá vốn hàng bán	13.696.323.817	15.427.969.649
20	5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ	3.040.432.049	3.842.151.623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	291.594.326	71.874.955
22	7. Chi phí tài chính	495.119.680	523.700.501
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	385.990.303	239.884.147
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	-	-
25	9. Chi phí bán hàng	755.165.285	595.609.951
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	597.724.625	551.635.925
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	1.484.016.786	2.243.080.201
31	12. Thu nhập khác	2.416.163.620	46.841.828
32	13. Chi phí khác	26.125.601	32.683.941
40	14. Lợi nhuận khác	2.390.038.019	14.157.887
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.874.054.805	2.257.238.088
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	125.676.731	347.343.970
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(18.742.704)	(54.693.967)
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	3.767.120.778	1.964.588.085
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	3.152.309.999	1.810.250.476
62	20. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	614.810.779	154.337.609
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	1.860	1.068


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng



Nguyễn Hùng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV.2019	Quý IV.2018
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	3.874.054.805	2.257.238.088
	<i>Điều chỉnh cho các khoản</i>		
02	Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	630.431.904	185.789.816
03	Các khoản dự phòng	25.890.839	79.904.459
04	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(118.228.826)	67.635.485
05	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.553.212.678)	25.120.473
06	Chi phí lãi vay	385.990.303	239.884.147
07	Các khoản điều chỉnh khác	(180.139.097)	-
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	2.244.746.208	2.855.572.468
09	Tăng, giảm các khoản phải thu	(1.296.422.340)	(1.420.538.782)
10	Tăng giảm hàng tồn kho	752.701.099	1.216.973.575
11	Tăng, giảm các khoản phải trả	(208.103.145)	876.178.536
12	Tăng, giảm chi phí trả trước	4.578.588	(40.024.773)
13	Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	(15.402.191)	-
14	Tiền lãi vay đã trả	(492.088.780)	(147.718.669)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(19.798.603)	(213.331.280)
16	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	3.303.278	(2.103.885)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(2.962.401)	1.789.038
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	970.551.713	3.126.796.226
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
21	Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	(3.818.637.534)	(1.250.957.728)
22	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21.761.995	(78.947.026)
23	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	(1.467.681.484)	(971.725.013)
24	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	1.363.824.791	11.435.662
25	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	487.781	10.665.904
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	(3.900.244.451)	(2.279.528.201)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

Ngân VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý IV.2019	Quý IV.2018
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	2.600.000.000	987.000.000
33	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	17.913.142.347	10.428.521.100
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(17.034.938.961)	(10.273.952.686)
36	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(314.671.433)	(1.964.767.557)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	3.163.531.953	(823.199.143)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	233.839.214	24.068.883
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	626.177.838	584.265.120
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	72.552	(524.502)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	860.089.604	607.809.500


Đỗ Thị Liên Chi
Người lập


Nguyễn Hoàng Phi
Kế toán trưởng


Nguyễn Hùng Minh
Phó chủ tịch TT HĐQT

Ngày 18 tháng 01 năm 2020